

Name: _____ Class: _____

Ngoại ngữ Link Education

Hi Julia, it's me, Mike.

→ Chào Julia, là mình Mike đây.

Hi Mike.

→ Chào Mike.

How's it going? Do you want to go later today?

→ Dạo này thế nào? Bạn có muốn đi đạp xe hôm nay không?

Go cycling? Good idea.

→ Đi đạp xe à? Ý hay đấy.

What time? How about after ?

→ mấy giờ? Sau bữa trưa thì sao?

Say 2:00.

→ Khoảng 2 giờ nhé.

2:00? No, sorry, I can't. I've got a taekwondo at 2, OK?

→ 2 giờ à? Không được, xin lỗi nhé. Mình có lớp học Taekwondo lúc 2 giờ.

How about 3:00?

→ Thế 3 giờ thì sao?

No, the lesson only at 3:30.

→ Không được, lớp học đến tận 3 giờ 30 mới kết thúc.

Okay, so how about 4:00?

→ Vậy 4 giờ nhé?

I can't. Mum wants to give me a tennis lesson at 4.

→ Mình không được. Mẹ muốn cho mình học tennis lúc 4 giờ.

Until what time? I'm not sure. Maybe about 4:45. Really?

→ Đến mấy giờ? Mình không chắc. Có thể khoảng 4 giờ 45. Thật à?

But we can't go cycling then. It gets at 4:30.

→ Nhưng lúc đó thì không thể đi đạp xe được. Trời tối lúc 4 giờ 30.

Well, yes, you're right. Sorry.

→ Ừ, đúng rồi. Xin lỗi nhé.

So maybe we can go cycling before lunch.

→ Vậy có lẽ mình có thể đi đạp xe trước bữa trưa.

Um, I've got a school rugby until about 11:30.

→ Ừm, mình có trận đấu rugby ở trường đến khoảng 11 giờ 30.

What time does it start?

→ Nó bắt đầu lúc mấy giờ?

10:00, Julia.

→ 10 giờ đó, Julia.

It's 9:45 now. Really?

→ Bây giờ là 9 giờ 45 rồi à? Thật sao?

I need to go. Let's go cycling tomorrow, okay?

→ Mình phải đi rồi. Mai mình đi đạp xe nhé?

Call me in the , See you. Have a good match!

→ Gọi cho mình vào buổi sáng nhé. Hẹn gặp lại. Chúc bạn thi đấu tốt!